

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



MỤC LỤC

	Trang
1. Thông tin chung	1
2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
4. Bảng cân đối kế toán	5 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 30



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300243531, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 05 năm 2008.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 02 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn.

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : Số nhà 008, phố Cầu Mây, Phường Sa Pa, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Điện thoại : 0214 3832299

Mã số thuế : **5300243531**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thoa	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Tráng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Thoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Vũ Thị Thoa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vũ Thị Thoa

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 19 tháng 4 năm 2024

Số: 097/2023/BCTC-FAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 4 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng dự án khách sạn Chapa Garden tại thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với số tiền phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.475.673.002 VND. Dự án khách sạn Chapa Garden này đã dừng thực hiện và Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa đánh giá được giá trị có thể thu hồi của dự án này cũng như tính khả thi nếu tiếp tục thực hiện. Chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp hoặc thực hiện các thủ tục thay thế về khả năng có thể thu hồi của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu tổn thất đối với dự án này hay không, cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.754.223.707	10.551.821.349
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.565.835.698	1.540.538.128
1 Tiền	111	4	1.565.835.698	1.540.538.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	-	-
1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(20.725.780.384)	(20.725.780.384)
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.725.780.384	20.725.780.384
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.013.309.566	7.853.016.551
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	751.365.779	522.504.679
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.651.615.565	4.652.639.388
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.155.024.284	13.222.568.546
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.544.696.062)	(10.544.696.062)
IV. Hàng tồn kho	140	10	771.958.037	1.158.266.670
1 Hàng tồn kho	141		771.958.037	1.158.266.670
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		403.120.406	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	389.442.148	-
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.678.258	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		99.497.867.282	105.425.912.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.000.000	500.000.000
1 Phải thu dài hạn khác	216	8	500.000.000	500.000.000
II. Tài sản cố định	220		73.471.827.295	78.183.641.994
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	73.437.624.443	78.115.162.894
- Nguyên giá	222		111.689.948.073	111.689.948.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.252.323.630)	(33.574.785.179)
2 Tài sản cố định vô hình	227	12	34.202.852	68.479.100
- Nguyên giá	228		1.500.979.227	1.500.979.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.466.776.375)	(1.432.500.127)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	642.144.441	748.304.325
- Nguyên giá	231		2.282.437.500	2.282.437.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.640.293.059)	(1.534.133.175)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	4.475.673.002	4.475.673.002
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.475.673.002	4.475.673.002
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	16.656.906.850	16.656.906.850
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.1	16.011.906.850	16.011.906.850
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.2	645.000.000	645.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.751.315.694	4.861.385.893
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	16	3.751.315.694	4.861.385.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		105.252.090.989	115.977.733.413

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.914.918.967	64.854.562.114
I. Nợ ngắn hạn	310		8.646.821.018	22.850.490.754
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	983.555.500	805.907.602
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	378.871.171	648.550.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	564.130.090	439.557.423
4 Phải trả người lao động	314		701.078.955	661.609.638
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.100.000	14.283.780.789
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	6.000.000.000	6.000.000.000
7 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.085.302	11.085.302
II. Nợ dài hạn	330		50.268.097.949	42.004.071.360
1 Phải trả dài hạn khác	337	20	14.264.026.589	-
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	36.000.000.000	42.000.000.000
3 Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.071.360	4.071.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.337.172.022	51.123.171.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	46.337.172.022	51.123.171.299
1 Vốn cổ phần	411	22.2	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		158.678.491	158.678.491
3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.228.096.564	2.228.096.564
4 Lỗ lũy kế	421		(56.049.603.033)	(51.263.603.756)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(51.263.603.756)	(45.578.264.447)
- Lỗ kỳ này	421b		(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		105.252.090.989	115.977.733.413

Hue

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	28.867.258.847	24.931.454.328
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	28.867.258.847	24.931.454.328
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	24	24.505.942.561	23.101.118.615
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.361.316.286	1.830.335.713
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	43.083.256	142.420.709
7 Chi phí tài chính	22	26	4.584.582.028	4.514.092.041
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.584.582.028	4.512.256.900
8 Chi phí bán hàng	25	27	1.596.004.934	532.421.441
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.007.310.433	2.607.842.575
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.783.497.853)	(5.681.599.635)
11 Thu nhập khác	31	29	-	455.769
12 Chi phí khác	32	29	2.501.424	4.195.443
13 Lợi nhuận khác	40	29	(2.501.424)	(3.739.674)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30.1	-	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(479)	(569)



Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.817.974.583	5.463.006.923
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(42.933.852)	(142.420.709)
- Chi phí lãi vay	06		4.584.582.028	4.512.256.900
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.573.623.482	4.147.503.805
- Giảm các khoản phải thu	09		4.826.028.727	3.348.398.050
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		386.308.633	(616.609.513)
- Tăng các khoản phải trả	11		60.356.853	834.665.246
- Giảm chi phí trả trước	12		720.628.051	2.441.716.788
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.584.582.028)	(4.512.256.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.982.363.718	5.643.417.476
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.933.852	142.420.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		42.933.852	142.420.709

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		25.297.570	(214.161.815)
Tiền đầu năm	60	4	1.540.538.128	1.754.699.943
Tiền cuối năm	70	4	1.565.835.698	1.540.538.128



Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Vũ Thị Thoa

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023****1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300243531, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 05 năm 2008.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 02 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ du lịch, nhà hàng, khách sạn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số nhà 008, phố Cầu Mây, Phường Sa Pa, Thị xã Sa Pa, Tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 72 người

(ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 62 người)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1. Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.785.999.277 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 8.646.821.018 VND đã vượt quá tài sản ngắn hạn 2.892.597.311 VND. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ liên tục của các cổ đông.

Các cổ đông của Công ty đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính cần thiết để Công ty có thể thanh toán các khoản nợ khi đến hạn trả. Dựa trên các cam kết này, Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

3.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các Bất động sản như sau:

Nhà cửa

22 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí hoạt động phát sinh trong năm.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	263.924.986	426.229.050
Tiền gửi ngân hàng	1.301.910.712	1.114.309.078
TỔNG CỘNG	1.565.835.698	1.540.538.128

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	20.725.780.384	20.725.780.384	20.725.780.384	20.725.780.384
TỔNG CỘNG	20.725.780.384	20.725.780.384	20.725.780.384	20.725.780.384

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi vào Công ty Cổ phần chứng khoán SME và ủy thác cho Công ty Cổ phần chứng khoán SME quản lý sử dụng theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn có thời hạn từ 6 tháng trở lên và dưới một năm, hưởng lãi suất 24% một năm. Khoản đầu tư này đã đến hạn thu hồi kể từ tháng 8 năm 2011 nhưng do không chắc chắn về khả năng thu hồi nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trích lập dự phòng 100% đối với nợ gốc cũng như lãi phát sinh từ khoản đầu tư này từ năm 2017. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư trên vẫn chưa được thu hồi.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Lữ hành Pacific World Hotelbeds	48.529.717	98.792.538
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai	99.070.900	50.602.600
Công ty TNHH Du lịch GTA	248.124.062	248.124.062
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	288.116.100	79.726.100
Phải thu các khách hàng khác	67.525.000	45.259.379
TỔNG CỘNG	751.365.779	522.504.679
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(248.124.062)	(248.124.062)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	3.056.255.266	3.056.255.266
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trường Sơn	1.041.066.923	1.041.066.923
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	554.293.376	555.317.199
TỔNG CỘNG	4.651.615.565	4.652.639.388
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(4.611.329.064)	(4.611.329.064)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	62.000.000	18.600.000
Ký quỹ, ký cược	781.800.000	781.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư chứng khoán SME	321.418.233	321.418.233
Phải thu lãi tiền gửi	321.451.255	279.365.517
Công ty Cổ phần Kiến trúc cảnh quan Ego VN	-	570.030.000
Tiền phạt, tiền truy thu thuế (*)	4.563.424.711	4.563.424.711
Nguyễn Thanh Huyền	15.000.000	15.000.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.089.930.085	6.672.930.085
TỔNG CỘNG	8.155.024.284	13.222.568.546
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(5.685.242.936)	(5.685.242.936)

(*) Khoản phải thu khác là các khoản tiền phạt, tiền truy thu thuế theo biên bản kiểm tra thuế từ năm 2014 đến 2016 chưa được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh quyết định xử phạt của cơ quan thuế.

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	500.000.000	500.000.000

9. NỢ XẤU

VND

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	3.056.255.266	-	3.056.255.266	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SME	321.418.225	-	321.418.225	-
Cơ sở đá mỹ nghệ Nguyễn Hùng	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	60.000.000	-	60.000.000	-
Nguyễn Quang	56.714.850	-	56.714.850	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Trường Sơn	1.041.066.923	-	1.041.066.923	-
Trung Tâm tư vấn giám sát xây dựng tỉnh Lào Cai	72.292.025	-	72.292.025	-
Văn phòng Luật Sư Phan Hữu Thức	25.000.000	-	25.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch GTA	248.124.062	-	248.124.062	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai	781.800.000	-	781.800.000	-
Trần Thọ Hiệp	18.600.000	-	18.600.000	-
Các đối tượng khác	4.563.424.711	-	4.563.424.711	-
TỔNG CỘNG	10.544.696.062	-	10.544.696.062	-

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	442.333.378	-	666.500.024	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	162.000.000	-
Hàng hóa	329.624.659	-	329.766.646	-
TỔNG CỘNG	771.958.037	-	1.158.266.670	-

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu Khí Sa Pa
Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	67.604.370.239	24.456.333.152	10.931.107.954	8.698.136.728	111.689.948.073
Số cuối năm	67.604.370.239	24.456.333.152	10.931.107.954	8.698.136.728	111.689.948.073
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.091.294.340	1.703.717.748	1.314.395.239	1.431.815.210	6.541.222.537
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	12.703.065.050	10.503.438.758	6.853.001.772	3.515.279.599	33.574.785.179
Khấu hao trong năm	1.494.599.160	1.685.958.684	730.250.172	766.730.435	4.677.538.451
Số cuối năm	14.197.664.210	12.189.397.442	7.583.251.944	4.282.010.034	38.252.323.630
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	54.901.305.189	13.952.894.394	4.078.106.182	5.182.857.129	78.115.162.894
Số cuối năm	53.406.706.029	12.266.935.710	3.347.856.010	4.416.126.694	73.437.624.443
Trong đó:					
Sử dụng để cầm cố/ thế chấp	53.406.706.029	12.266.935.710	3.347.856.010	4.416.126.694	73.437.624.443

Sử dụng để cầm cố/ thế chấp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 73.437.624.443 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 78.115.162.894 VND) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng ngắn hạn dài hạn (tham chiếu Thuyết minh số 21).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Phần mềm máy tính			
Số đầu năm	1.500.979.227	1.432.500.127	68.479.100
Hao mòn trong năm	-	34.276.248	
Số cuối năm	1.500.979.227	1.466.776.375	34.202.852
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	1.238.194.644	-	1.238.194.644

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư cho thuê	642.144.441	748.304.325
TỔNG CỘNG	642.144.441	748.304.325

13.1. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.282.437.500	1.534.133.175	748.304.325
Khấu hao trong năm	-	106.159.884	
Số cuối năm	2.282.437.500	1.640.293.059	642.144.441

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư xây dựng dự án khách sạn Chapa Garden (*)	4.475.673.002	4.475.673.002
TỔNG CỘNG	4.475.673.002	4.475.673.002

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư, xây dựng dự án khách sạn Chapa Garden tại thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai với số tiền phát sinh lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.475.673.002 VND. Tuy nhiên hiện tại dự án đã dừng thực hiện và chưa có kế hoạch thực hiện lại.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	16.011.906.850	16.011.906.850
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	645.000.000	645.000.000
TỔNG CỘNG	16.656.906.850	16.656.906.850
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	16.656.906.850	16.656.906.850

15.1. Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên Công ty liên kết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Du lịch Cao Su Hàm Rồng	10,61%	16.011.906.850	10,61%	16.011.906.850
TỔNG CỘNG	10,61%	16.011.906.850	10,61%	16.011.906.850
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-		-
GIÁ TRỊ THUẦN		16.011.906.850		

Công ty Cổ phần Du lịch Cao su Hàm Rồng là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300233477, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 05 tháng 12 năm 2006, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh. Trụ sở chính đặt tại Phố Hàm Rồng, phường Sa Pa, thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Vốn điều lệ theo GCNĐKDN là 132.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty sở hữu 1.400.000 cổ phần có tổng mệnh giá 14.000.000.000 VND, chiếm 10,61% vốn điều lệ đã góp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, do thiếu thông tin nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nên chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

15.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Hình Ảnh Việt	2,31%	60.000.000	2,31%	60.000.000
Công ty Cổ phần Rượu San Lùng	15,00%	585.000.000	15,00%	585.000.000
TỔNG CỘNG		645.000.000		645.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-		-
GIÁ TRỊ THUẦN		645.000.000		645.000.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, do thiếu thông tin nên Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nên chưa trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.246.214	-
Chi phí trả trước khác	369.195.934	-
TỔNG CỘNG	389.442.148	-
	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	269.964.194	1.622.024.727
Chi phí chênh lệch giá đất	2.613.214.124	2.753.769.584
Tiền thuê đất trả trước	429.476.014	485.591.582
Chi phí trả trước khác	438.661.362	-
TỔNG CỘNG	3.751.315.694	4.861.385.893

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Điện lực Lào Cai - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	184.656.482	184.656.482	176.322.672	176.322.672
Nguyễn Thị Hường	136.245.300	136.245.300	89.823.000	89.823.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Xuân Trường	167.286.722	167.286.722	204.935.165	204.935.165
Công ty TNHH Truyền thông Athena GM	129.933.100	129.933.100	-	-
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	-	1.566.000	1.566.000
Phải trả đối tượng khác	365.433.896	365.433.896	333.260.765	333.260.765
TỔNG CỘNG	983.555.500	983.555.500	805.907.602	805.907.602

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Du lịch Liên Minh Việt Nam	43.235.000	-
Công ty TNHH Mytour Việt Nam	-	44.855.000
Công ty TNHH KKDay Việt Nam	44.460.000	514.365.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	291.176.171	89.330.000
TỔNG CỘNG	378.871.171	648.550.000

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	405.896.707	1.988.161.721	(1.876.326.333)	517.732.095
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4.733.216	95.188.169	(95.117.520)	4.803.865
Thuế Thu nhập cá nhân	28.927.500	136.944.217	(124.277.587)	41.594.130
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	-	10.240.176	(10.240.176)	-
Các loại thuế khác	-	22.742.070	(22.742.070)	-
TỔNG CỘNG	439.557.423	2.253.276.353	(2.128.703.686)	564.130.090

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	11.654.200
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	14.264.026.589
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.100.000	8.100.000
TỔNG CỘNG	8.100.000	14.283.780.789
Dài hạn		
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	14.264.026.589	-
TỔNG CỘNG	14.264.026.589	-

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn			
Vay dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 21.1)	6.000.000.000	6.000.000.000
TỔNG CỘNG		6.000.000.000	6.000.000.000

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 21.1)	36.000.000.000	42.000.000.000
TỔNG CỘNG		36.000.000.000	42.000.000.000

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	6.000.000.000	42.000.000.000	48.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000	(6.000.000.000)	-
Số cuối năm	6.000.000.000	36.000.000.000	42.000.000.000
Số có khả năng trả nợ	6.000.000.000	36.000.000.000	42.000.000.000

21.1. Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai

Hợp đồng vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi suất	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng vay số 20KH/DN-DB/DADT1859 ngày 04/11/2020	42.000.000.000	120 tháng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,6 %/năm	Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ ngày 18/10/2010 ký với UBND tỉnh Lào Cai
TỔNG CỘNG	42.000.000.000		
Trong đó:			
Vay dài hạn đến hạn trả	6.000.000.000		
Vay dài hạn	36.000.000.000		

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND				
Năm trước				
Số đầu năm	100.000.000.000	2.386.775.055	(45.578.264.447)	56.808.510.608
Lỗi trong năm	-	-	(5.685.339.309)	(5.685.339.309)
Số cuối năm	100.000.000.000	2.386.775.055	(51.263.603.756)	51.123.171.299
Năm nay				
Số đầu năm	100.000.000.000	2.386.775.055	(51.263.603.756)	51.123.171.299
Lỗi trong năm	-	-	(4.785.999.277)	(4.785.999.277)
Số cuối năm	100.000.000.000	2.386.775.055	(56.049.603.033)	46.337.172.022

22.2. Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
Công ty TNHH MTV sở xổ kiến thiết Lào Cai	2.526.004	25,26%	2.526.004	25,26%
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	7.452.000	74,52%	7.452.000	74,52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	22.000	0,22%	22.000	0,22%
TỔNG CỘNG	10.000.004	100,00%	10.000.004	100,00%

22.3. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phần của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phần phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.867.258.847	24.931.454.328
TỔNG CỘNG	28.867.258.847	24.931.454.328
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	251.010.541	68.421.346
Doanh thu đối với bên khác	28.616.248.306	24.863.032.982

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.505.942.561	23.101.118.615
TỔNG CỘNG	24.505.942.561	23.101.118.615

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.933.852	142.420.709
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.404	-
TỔNG CỘNG	43.083.256	142.420.709

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.584.582.028	4.512.256.900
Chi phí tài chính khác	-	1.835.141
TỔNG CỘNG	4.584.582.028	4.514.092.041

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	808.609.918	145.879.452
Chi phí vật liệu, bao bì	4.468.926	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782.926.090	386.541.989
TỔNG CỘNG	1.596.004.934	532.421.441

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.664.612.083	2.327.428.740
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	196.670.928	196.670.928
Thuế, phí và lệ phí	34.027.422	16.887.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.000.000	3.855.555
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	108.000.000	63.000.000
TỔNG CỘNG	3.007.310.433	2.607.842.575

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Các khoản khác	-	455.769
	-	455.769
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(2.501.424)	-
Các khoản khác	-	(4.195.443)
	(2.501.424)	(4.195.443)
LỖ KHÁC THUẦN	(2.501.424)	(3.739.674)

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Các khoản phạt	2.501.424	4.195.443
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP và Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.168.810.704	3.124.463.147
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(1.614.687.149)	(2.556.680.719)
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	1.614.687.149	2.556.680.719
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

30.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	Cổ đông
Công ty Cổ phần Du lịch Cao Su Hàm Rồng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Rượu San Lùng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Du lịch Quốc tế Hình Ảnh Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Victoria Sapa	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BB Group	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BVB	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vital	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BB Power Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Nguyễn Quang Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	Cung cấp dịch vụ	65.739.899	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	Mua hàng	58.352.702	92.541.372
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Victoria Sapa	Mua dịch vụ	2.636.361	-
	Cho mượn tiền	1.530.000.000	-
Công ty Cổ phần BB Group	Cung cấp dịch vụ	7.737.727	-
	Cho mượn tiền	1.500.000.000	6.700.000.000
Công ty Cổ phần BVB	Cung cấp dịch vụ	175.125.508	45.097.054
	Mua hàng	-	36.363.636
Công ty Cổ phần BB Power Holdings	Cung cấp dịch vụ	2.407.407	-

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần BB Hospitality Holdings	71.190.000	-
Công ty Cổ phần BB Group	79.726.100	79.726.100
Công ty Cổ phần BVB	134.600.000	-
Công ty Cổ phần BB Power Holdings	2.600.000	-
TỔNG CỘNG	288.116.100	79.726.100
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần BB Group	1.131.578.192	6.634.578.192
Công ty Cổ phần BVB	38.351.893	38.351.893
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Victoria Sapa	920.000.000	-
TỔNG CỘNG	2.089.930.085	6.672.930.085
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Victoria Sapa	-	1.566.000
TỔNG CỘNG	-	1.566.000
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vitasco	14.264.026.589	14.264.026.589
TỔNG CỘNG	14.264.026.589	14.264.026.589

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

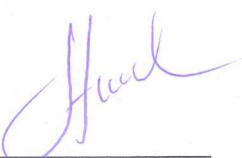
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế (VND)	(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(4.785.999.277)	(5.685.339.309)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	10.000.000	10.000.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
Lãi cơ bản	(479)	(569)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Lào Cai, ngày 19 tháng 4 năm 2024



Vũ Thị Thoa
Tổng Giám đốc